

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.604.791.308	402.361.729.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	21.147.604.412	13.058.411.431
1. Tiền	111		6.147.604.412	13.058.411.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		115.148.803.910	114.311.354.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	113.136.468.460	111.826.691.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	1.802.977.141	1.883.463.162
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	259.358.309	666.199.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.000.000)	(65.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	88.237.740.988	263.138.797.522
1. Hàng tồn kho	141		88.727.923.482	263.706.344.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(490.182.494)	(567.546.846)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.070.641.998	11.853.166.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.044.694.610	4.221.071.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		7.632.094.515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.947.388	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.984.243.610	105.075.986.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		70.589.802.279	86.513.413.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	70.589.802.279	86.513.413.141
- Nguyên giá	222		389.847.157.354	391.967.320.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319.257.355.075)	(305.453.906.935)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.917.558.183	4.479.045.285
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	10.917.558.183	4.479.045.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.476.883.148	14.083.527.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	10.476.883.148	14.083.527.620
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		319.589.034.918	507.437.715.718

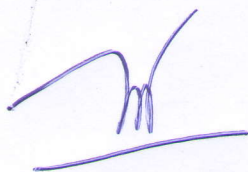
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.600.284.148	281.316.268.102
I. Nợ ngắn hạn	310		102.600.284.148	281.316.268.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	39.705.134.268	20.482.736.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.167.822	129.992.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	14.302.838.202	2.556.850.323
4. Phải trả người lao động	314		22.685.993.458	16.169.847.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.110.984.609	319.275.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.804.052.260	3.570.440.418
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	14.400.235.600	237.957.679.030
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	4.400.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.877.929	129.446.181
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.988.750.770	226.121.447.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	216.988.750.770	226.121.447.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.674.640.390	38.807.337.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.125.264.488	13.513.439.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.549.375.902	25.293.897.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		319.589.034.918	507.437.715.718

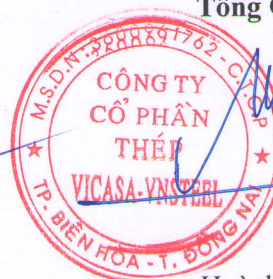
Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

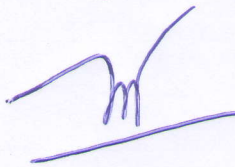
Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 03 năm 2020

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

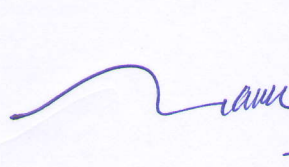
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	602.910.204.743	512.933.672.957	1.587.545.394.973	1.747.690.815.591
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	2.277.397.122	3.743.214.517	11.760.597.953	10.051.753.121
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		2.277.397.122	3.743.214.517	11.655.704.038	10.051.753.121
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	7.695.000	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	97.198.915	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		600.632.807.621	509.190.458.440	1.575.784.797.020	1.737.639.062.470
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	583.960.193.841	491.202.949.472	1.515.257.173.815	1.666.911.804.934
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.672.613.780	17.987.508.968	60.527.623.205	70.727.257.536
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	142.954.119	52.770.690	1.003.206.530	205.751.820
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	1.202.562.124	4.294.049.895	7.416.511.828	10.951.400.157
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.173.212.844	4.224.259.640	6.767.635.168	10.767.341.427
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.130.024.708	4.974.632.696	16.473.559.318	16.627.077.214
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	4.859.975.282	6.332.045.783	17.455.560.169	18.051.302.832
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.623.005.785	2.439.551.284	20.185.198.420	25.303.229.153
12	Thu nhập khác	31	VII.6	73.585.991	889.085.573	404.364.908	382.614.017
13	Chi phí khác	32	VII.7	2.100.000	-	2.100.000	500.750.000
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71.485.991	889.085.573	402.264.908	(118.135.983)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.694.491.776	3.328.636.857	20.587.463.328	25.185.093.170
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	843.465.715	665.727.371	4.038.087.426	5.037.018.634
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.851.026.061	2.662.909.486	16.549.375.902	20.148.074.536
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			254	175	1.090
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		20.587.463.328	25.185.093.170
2. Điều chỉnh cho các khoản :			26.910.457.309	34.344.712.757
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.831.234.133	16.952.601.178
- Các khoản dự phòng	03		4.307.635.648	5.883.069.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(4.150.832)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.952.360	745.851.176
- Chi phí lãi vay	06		6.767.635.168	10.767.341.427
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		47.497.920.637	59.529.805.927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.852.283.687	(58.123.963.523)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		174.978.420.886	82.981.968.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.219.998.428	17.810.102.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.783.021.586	(2.250.393.704)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.020.056.374)	(10.780.576.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.779.820.590)	(4.609.725.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.912.658.000)	(2.693.515.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260.619.110.260	81.863.701.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.369.315.179)	(37.748.348.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.226.650	21.520.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.350.088.529)	(37.726.827.847)

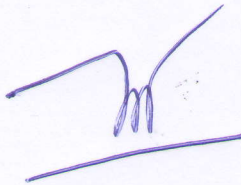
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		629.335.141.431	961.010.453.056
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(852.892.584.861)	(959.331.796.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.622.385.320)	(45.457.632.490)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(246.179.828.750)	(43.778.976.390)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		8.089.192.981	357.897.071
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13.058.411.431	8.869.593.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4.150.832
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	21.147.604.412	9.231.641.322

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2020

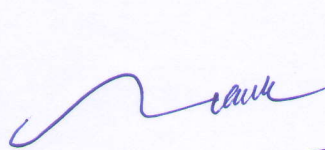
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	128.228.645	152.559.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	6.019.375.767	12.905.851.675
+ Tiền Việt Nam đồng:	5.198.343.397	10.155.804.991
+ Tiền ngoại tệ (USD):	821.032.370	2.750.046.684
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	15.000.000.000	
Cộng	21.147.604.412	13.058.411.431

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	113.086.468.460	111.761.691.985
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	105.773.984.121	111.035.490.640
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	95.224.845.741	89.460.959.693
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	10.549.138.380	
+ CHIP MONG GROUP LTD		11.241.957.111
+ Công ty Thép Tây Đô:		10.332.573.836
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	7.362.484.339	791.201.345
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(50.000.000)	(65.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	112.616.587.228	90.082.693.501
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	95.224.845.741	89.460.959.693
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	326.874.240	
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.362.248.200	
+ Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL		2.750.000
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	10.549.138.380	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	153.480.667	618.983.808

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	259.358.309	-	666.199.333	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	10.000.000		14.000.000	
- Tạm ứng (141)	188.897.000		67.000.000	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	60.461.309		185.878.583	
- Phải thu khác (1388)			399.320.750	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	50.000.000			65.000.000		
Cộng	50.000.000	-	-	65.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	47.949.356.795	(489.983.350)	79.039.830.188	(545.701.423)
- Công cụ, dụng cụ:	198.188.763		204.414.896	
- Bán thành phẩm phối thép:	1.873.732.252		45.389.741.813	
- Thành phẩm:	38.001.871.246		138.828.164.964	(21.845.423)
- Hàng gửi bán:	704.774.426	(199.144)	244.192.507	
Cộng	88.727.923.482	(490.182.494)	263.706.344.368	(567.546.846)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	9.419.403.726	-	4.479.045.285	-
- Thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm cho máy cán K14 và K15 (02 cụm)	3.482.854.108			
- Hệ thống điều khiển điện cục lò Luyện thép (2019)	4.121.917.005		4.121.917.005	
- Hệ thống đóng bó thép cuộn	1.814.632.613		357.128.280	
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	1.498.154.457	-	-	-
- Hạng mục: SC mặt bằng và bố trí lại khu vực đóng bó thép thanh	298.041.542			
- Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho Năm 2020	266.112.915			
- SC tháp làm lạnh & HT máy nén trung áp trạm Ôxy 800 m3/h	934.000.000			
Cộng	10.917.558.183	-	4.479.045.285	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.617.706.470	289.036.107.575	32.247.232.987	9.066.273.044		391.967.320.076
- Đầu tư XDCB hoàn thành		(69.197.719)				(69.197.719)
- Thanh lý, nhượng bán	210.710.699	1.574.330.256		265.924.048		2.050.965.003
Số dư cuối năm	61.406.995.771	287.392.579.600	32.247.232.987	8.800.348.996		389.847.157.354
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.204.724.969	212.611.149.260	28.943.101.473	7.694.931.233		305.453.906.935
- Khấu hao trong năm	1.398.549.501	13.130.780.019	920.507.036	381.397.577		15.831.234.133
- Thanh lý, nhượng bán	187.531.689	1.574.330.256		265.924.048		2.027.785.993
Số dư cuối năm	57.415.742.781	224.167.599.023	29.863.608.509	7.810.404.762		319.257.355.075
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5.412.981.501	76.424.958.315	3.304.131.514	1.371.341.811		86.513.413.141
- Tại ngày cuối năm	3.991.252.990	63.224.980.577	2.383.624.478	989.944.234		70.589.802.279

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

8.971.556.194

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

209.488.072.479

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.044.694.610	4.221.071.724
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.264.804.360	3.738.747.919
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CBCNV Công ty (CP Nghỉ mát)	299.282.000	
- Chi phí Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn CB CNV Công ty	480.608.250	482.323.805
b) Dài hạn:	10.476.883.148	14.083.527.620
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	7.682.729.823	9.973.151.367
- Sửa chữa Tài sản cố định	2.794.153.325	4.110.376.253
Cộng	13.521.577.758	18.304.599.344

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	1.802.977.141	1.883.463.162
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	325.050.000	
+ Công ty TNHH TM An Cường	633.523.000	
+ Công ty TNHH TM Tùng Thịnh	150.744.000	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt		620.400.000
+ Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam		932.030.000
+ KINGSTONE INDUSTRY CO., LIMITED	167.402.500	
+ Các đơn vị khác	526.257.641	331.033.162
Cộng	1.802.977.141	1.883.463.162

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	14.400.235.600	14.400.235.600	629.335.141.431	852.892.584.861	237.957.679.030	237.957.679.030
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	14.400.235.600	14.400.235.600	629.335.141.431	852.892.584.861	237.957.679.030	237.957.679.030
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	5.841.750.600	5.841.750.600	216.266.655.034	300.713.417.754	90.288.513.320	90.288.513.320
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN I TP.HCM	2.218.383.000	2.218.383.000	190.298.884.382	250.674.751.672	62.594.250.290	62.594.250.290
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	6.340.102.000	6.340.102.000	222.769.602.015	301.504.415.435	85.074.915.420	85.074.915.420
Cộng	14.400.235.600	14.400.235.600	629.335.141.431	852.892.584.861	237.957.679.030	237.957.679.030

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	39.705.134.268	39.705.134.268	20.482.736.453	20.482.736.453
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	4.370.845.600	4.370.845.600	3.948.728.300	3.948.728.300
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	968.749.560	968.749.560	1.411.509.440	1.411.509.440
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	8.786.393.000	8.786.393.000	3.800.412.000	3.800.412.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân			638.524.700	638.524.700
- Công ty cổ phần hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên			719.675.000	719.675.000
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	3.559.692.400	3.559.692.400		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vận tải Lê Duy Phát	3.301.989.900	3.301.989.900		
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.717.463.808	18.717.463.808	9.963.887.013	9.963.887.013
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	2.205.665.754	2.205.665.754	1.479.108.529	1.479.108.529
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	741.065.200	741.065.200	437.804.159	437.804.159
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	644.325.000	644.325.000	398.475.000	398.475.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	371.635.000	371.635.000	174.465.500	174.465.500
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	216.397.500	216.397.500	44.787.600	44.787.600
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	232.243.054	232.243.054	423.576.270	423.576.270

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	18.729.276.831	6.974.912.457	11.754.364.374
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.277.075	80.647.200	(8.370.125)
- Thuế TNDN	2.199.820.590	4.038.087.426	3.779.820.590	2.458.087.426
- Thuế thu nhập cá nhân	355.829.733	2.262.666.588	2.546.887.182	71.609.139
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		307.056.975	307.056.975	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí	1.200.000	8.200.000	8.200.000	1.200.000
Cộng	2.556.850.323	25.420.564.895	13.700.524.404	14.276.890.814

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.110.984.609	319.275.815
- Chi phí lãi vay	7.854.609	260.275.815
- Công ty TNHH TM DV Đầu tư Xây dựng Vận Tài Tuyết Lan	120.000.000	
- Trích trước chi phí điện trích trước	815.230.000	
- Trích trước chi phí trang bị đồng phục cho CB CNV Công ty	2.167.900.000	
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam		59.000.000
Cộng	3.110.984.609	319.275.815

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.804.052.260	3.570.440.418
- Kinh phí công đoàn (3382)	74.395.600	70.333.800
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	340.697.898	95.230.898
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	144.660.000	80.675.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	119.600.000	421.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.032.349.636	873.751.956
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	184.667.822	1.279.160.236
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam & ChipMong)	1.671.545.304	
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	196.286.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	39.850.000	749.688.528
Cộng	3.804.052.260	3.570.440.418

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475
- Lãi trong kỳ trước					17.485.165.050	17.485.165.050
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(224.200.000)	(224.200.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	30.998.604.805	218.312.715.185
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	218.312.715.185
- Lãi trong năm nay					16.549.375.902	16.549.375.902
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	29.674.640.390	209.180.018.339

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2018)		45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 15% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2019)	22.780.983.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.780.983.000	45.561.966.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	35.557,84	119.049,64
- USD	35.557,84	119.049,64

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	600.653.054.153	511.725.362.146
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		21.750.183
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.257.150.590	1.186.560.628
Cộng	602.910.204.743	512.933.672.957
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	576.317.498.935	462.603.633.950
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	33.934.655.000	53.362.034.211
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	806.007.360	
- Công ty Tôn Phương Nam	4.545.455	4.545.455
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	484.717.035.720	409.195.122.465
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	56.835.255.400	
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal		6.250.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	20.000.000	33.409.091
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng		2.272.728

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	2.277.397.122	3.743.214.517
Cộng	2.277.397.122	3.743.214.517

3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	582.705.914.247	490.844.814.568
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.254.279.594	358.134.904
Cộng	583.960.193.841	491.202.949.472

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.675.069	5.137.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.438.690	913.753
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		4.150.832
- Lãi bán hàng trả chậm	48.840.360	42.568.278
Cộng	142.954.119	52.770.690

5. Chi phí tài chính	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Lãi tiền vay	1.173.212.844	4.224.259.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.878.534	69.790.255
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	3.470.746	
Cộng	1.202.562.124	4.294.049.895

6. Thu nhập khác	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Thu hồi vỏ chai Ôxy	5.000.000	
- Thu nhập khác	1	33.825.000
- Thanh lý tài sản cố định (thu hồi phế liệu - Bán thanh lý)	91.765.000	1.619.884.909
Cộng	96.765.001	1.653.709.909

7. Chi phí khác	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Thanh lý tài sản cố định (Giá trị còn lại)	23.179.010	762.824.336
- Chi phí đăng báo bán thanh lý TSCĐ		1.800.000
- Chi phí khác	2.100.000	
Cộng	25.279.010	764.624.336

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.615.853.902	1.389.568.505
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	535.531.605	847.302.079
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	114.770.433	154.680.943
- Chi phí thuê phí, lệ phí	2.100.000	
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	(10.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.497.996	1.735.202.592
- Chi phí bằng tiền khác	2.262.221.346	2.215.291.664
Cộng	4.859.975.282	6.332.045.783
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	364.570.619	200.096.207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.963.740.922	3.158.160.132
- Chi phí bằng tiền khác	1.801.713.167	1.616.376.357
Cộng	6.130.024.708	4.974.632.696
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	10.989.999.990	11.306.678.479

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.543.941.988	404.684.314.827
- Chi phí nhân công	34.247.343.146	24.551.216.764
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.200.289.906	5.874.603.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.362.757.104	62.448.604.669
- Chi phí bằng tiền khác	5.971.356.334	5.820.994.968
Cộng	539.325.688.478	503.379.734.296

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 Năm 2020	Quý 03 Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	843.465.715	665.727.371
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	843.465.715	665.727.371

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	629.335.141.431	961.010.453.056
Cộng	629.335.141.431	961.010.453.056

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	852.892.584.861	959.331.796.956
Cộng	852.892.584.861	959.331.796.956

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2020

